

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 24/2015/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Thực hiện các Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 361/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015 và nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016, Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016, như sau:

1. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 là 3.033.528 triệu đồng, bao gồm:

a) Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.350.300 triệu đồng
b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000 triệu đồng
c) Vốn Xổ số kiến thiết	61.000 triệu đồng
d) Chương trình mục tiêu quốc gia	234.240 triệu đồng
đ) Chương trình mục tiêu vốn trong nước	644.499 triệu đồng
e) Chương trình mục tiêu vốn nước ngoài	120.257 triệu đồng
g) Vốn trái phiếu Chính phủ	223.232 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2016, như sau

a) Phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương 1.350.300 triệu đồng

- Phân cấp cho các huyện, thành phố: 270.000 triệu đồng;

- Phần tỉnh quản lý phân bổ: 1.080.300 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và trả nợ quyết toán: 37.127 triệu đồng (trong đó, nợ đọng ngân sách tỉnh 19.993 triệu đồng, Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giáo dục và Đào tạo 7.134 triệu đồng, trả nợ quyết toán 10.000 triệu đồng);

+ Trả nợ vay tín dụng ưu đãi Chương trình xây dựng nông thôn mới: 92.500 triệu đồng.

+ Trả nợ vay tín dụng thực hiện các dự án quan trọng của tỉnh: 37.500 triệu đồng (trong đó có dự án đường bờ Nam sông Trà Khúc);

+ Bổ trí vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành năm 2016: 178.699 triệu đồng (trong đó, hoàn trả ứng trước ngân sách tỉnh 22.000 triệu đồng);

+ Vốn đối ứng Chương trình mục tiêu vốn nước ngoài: 30.000 triệu đồng;

+ Thực hiện cơ chế thu hút đầu tư và tham gia thực hiện các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP): 60.000 triệu đồng;

+ Chương trình xây dựng nông thôn mới: 40.000 triệu đồng;

+ Chương trình Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn: 16.000 triệu đồng (trong đó, trả nợ đọng xây dựng cơ bản năm 2014 là 7.433 triệu đồng);

+ Các chương trình trung ương chuyển thực hiện bằng ngân sách tỉnh (Chương trình ATK, Chương trình Định canh định cư, Chương trình hỗ trợ sản xuất theo Quyết định số 755/QĐ-TTg): 22.614 triệu đồng;

+ Bổ trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016: 368.360 triệu đồng (trong đó, hoàn trả ứng trước ngân sách tỉnh 15.000 triệu đồng);

+ Vốn chuẩn bị đầu tư: 25.000 triệu đồng;

+ Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2016: 172.500 triệu đồng.

b) Vốn khai thác quỹ đất: 400.000 triệu đồng, trong đó, phần tỉnh quản lý là 203.000 triệu đồng, phần huyện thu và chi là 197.000 triệu đồng;

c) Vốn Xổ số kiến thiết: 61.000 triệu đồng bổ trí các dự án chuyển tiếp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, xã hội.

(Chi tiết danh mục, mức vốn bố trí theo các Phụ lục kèm Nghị quyết này)

d) Vốn ngân sách trung ương:

- Các nguồn vốn, gồm: Chương trình mục tiêu vốn trong nước, Chương trình mục tiêu vốn nước ngoài, vốn trái phiếu Chính phủ, UBND tỉnh thực hiện theo danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án Trung ương phân bổ.

- Đối với nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi phân bổ.

Điều 2. Các công trình trọng điểm năm 2016

1. Các dự án đầu tư hạ tầng đô thị các huyện và thành phố Quảng Ngãi.

2. Các dự án đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất (trong đó có Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ VSIP).

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015, tại kỳ họp thứ 18./.

CHỦ TỊCH

Lê Viết Chử

Phụ lục tổng hợp
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015
của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch 2016	Ghi chú
	TỔNG SỐ	<u>3,033,528</u>	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	998,996	
1	Chương trình mục tiêu vốn trong nước	644,499	Giao theo quyết định của trung ương
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	234,240	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ
3	Chương trình mục tiêu vốn nước ngoài	120,257	Giao theo quyết định của trung ương
II	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	223,232	Giao theo quyết định của trung ương
III	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1,811,300	
1	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1,350,300	
a)	Phân cấp cho các huyện thành phố	270,000	Phụ lục 1
b)	Phần tỉnh phân bổ	1,080,300	
-	Trả nợ vay tín dụng ưu đãi Chương trình xây dựng nông thôn mới	92,500	
-	Thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	40,000	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ
-	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG Giáo dục đào tạo)	27,127	Phụ lục 2
-	Bố trí trả nợ quyết toán	10,000	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ
-	Vốn đối ứng chương trình mục tiêu vốn nước ngoài	30,000	Phụ lục 3
-	Thực hiện cơ chế thu hút đầu tư và tham gia thực hiện các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	60,000	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ
-	Vay thực hiện các dự án quan trọng của tỉnh (trong đó có dự án đường bờ Nam sông Trà Khúc)	37,500	
-	Chương trình Nước sạch VSMTNT (trong đó có 7.433 triệu đồng trả nợ đọng XDCB năm 2014)	16,000	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ
-	Bố trí thực hiện 03 chương trình chuyển từ ngân sách Trung ương sang ngân sách địa phương	22,614	Phụ lục 4
-	Chuẩn bị đầu tư	25,000	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước

			khi phân bổ
-	Bố trí dự án chuyển tiếp (trong đó, hoàn trả ứng trước ngân sách 37.000 triệu đồng)	547,059	Phụ lục 5
+	Dự án dự kiến hoạch thành năm 2016 (trong đó, hoàn trả ứng trước ngân sách 22.000 triệu đồng)	178,699	Tổng cộng là 61 dự án, trong đó: 34 dự án được bố trí từ kế hoạch đầu năm, 27 dự án bổ sung trong năm từ nguồn vượt thu
+	Dự án dự kiến hoạch thành sau năm 2016 (trong đó, hoàn trả ứng trước ngân sách 15.000 triệu đồng)	368,360	
-	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2016	172,500	Phụ lục 6
2	Vốn Xổ số kiến thiết	61,000	Phụ lục 7
	<i>Bố trí dự án chuyển tiếp</i>	<i>61,000</i>	
	- Ngành y tế	34,000	
	- Ngành giáo dục đào tạo	24,000	
	- Ngành xã hội	3,000	
3	Vốn quỹ đất	400,000	
	- Giao huyện, thành phố thu - chi	197,000	
	- Các dự án tình quản lý	183,000	Phụ lục 8
	- Thực hiện nhiệm vụ đo đạc địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD theo quy định	20,000	

Ghi chú: Chưa tính 38.000 triệu đồng giao cho các huyện, thành phố bố trí từ nguồn thu của các huyện, thành phố

Phụ lục 1**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016****PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ****Nguồn vốn: cân đối Ngân sách địa phương**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng
12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	214,740	270,000	
1	UBND huyện Bình Sơn	20,148	23,909	
2	UBND huyện Sơn Tịnh	11,132	13,953	
3	UBND thành phố Quảng Ngãi	40,745	68,826	
4	UBND huyện Tư Nghĩa	13,130	17,102	
5	UBND huyện Mộ Đức	15,435	17,690	
6	UBND huyện Đức Phổ	21,332	23,465	
7	UBND huyện Nghĩa Hành	11,648	13,085	
8	UBND huyện Minh Long	8,146	8,961	
9	UBND huyện Ba Tơ	17,011	19,127	
10	UBND huyện Sơn Hà	15,456	19,092	
11	UBND huyện Sơn Tây	10,321	11,353	
12	UBND huyện Trà Bồng	12,379	13,617	
13	UBND huyện Tây Trà	11,155	12,271	
14	UBND huyện Lý Sơn	6,703	7,549	

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016
BỐ TRÍ XỬ LÝ NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN
Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015			Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
I	TỔNG CỘNG					33,977	28,477	5,500	24,597	22,653	1,944	27,127	
1	Bố trí trả nợ động XDCB và thanh toán giá trị quyết toán của các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh					-	-	-	-	-	-	19,993	UBND tỉnh thông nhất v/v TT HĐND tỉnh trình khi ph bổ
2	Chương trình MTQG giáo dục đào tạo					33,977	28,477	5,500	24,597	22,653	1,944	7,134	
1	Trường THPT Trà Bồng (nhà bộ môn)	Sở GDĐT	Trà Bồng	2012- 2014	144/QĐ- SKHĐT 01/11/2011	4,520	4,520		4,411	4,411		132	
2	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	Sở GDĐT	Nghĩa Hành	2012- 2014	150/QĐ- SKHĐT 01/11/2011	6,970	6,970		6,691	6,691		182	

3	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà luyện tập đa năng	Sở GDĐT	Mộ Đức	2013-2015	164/QĐ-SKHĐT 01/11/2011	6,900	1,400	5,500	3,344	1,400	1,944	2,601		
4	Trường Tiểu học Bình An (4 phòng học)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	2012-2014	1861/QĐ-UBND 23/10/2012	2,600	2,600		1,412	1,412		308	Chương trình MTQG Giáo dục đào tạo	
5	Trường THCS Hành Tín Tây (nhà hiệu bộ)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	2012-2014	166/QĐ-UBND 22/7/2011	2,210	2,210		1,999	1,999		211	Chương trình MTQG Giáo dục đào tạo	
6	Trường Mầm non Trà Xuân (4 phòng học)	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	2012-2014	1184/QĐ-UBND 22/10/2012	6,900	6,900		4,200	4,200		2,700	Chương trình MTQG Giáo dục đào tạo	
7	Trường Mầm non Trà Khê (4 phòng học)	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	2012-2014	1185/QĐ-UBND 22/10/2012	3,877	3,877		2,540	2,540		1,000	Chương trình MTQG Giáo dục đào tạo	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số 26/27/NĐ-TP ngày 22/12/2015

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016
Vốn đối ứng Chương trình mục tiêu vốn nước ngoài
Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Ước lỹ kế giải ngân đến 31/12/2015			Kế hoạch năm 2016		Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT		Tổng số	Trong đó				
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
	TỔNG SỐ				246,280	1,079,727	291,658	74,569	217,089	150,257	30,000	-
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP				207,480	980,927	216,958	50,013	166,945	139,757	23,500	
1	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KfW6	Đức	2005-2014	1165/QĐ-BNN-HTQT, ngày 5/5/2010; 720/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	20,494	33,297	47,943	19,252	28,691	1,000	1,000	
2	Khí sinh học ngành chăn nuôi	Hà Lan	2007-2014	1052/QĐ-UBND ngày 25/7/2014	1,972	6,664	7,205	1,712	5,493	-	-	
3	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	WB	2013-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	18,477	319,341	26,602	7,902	18,700	38,500	3,500	
4	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012	42,756	246,844	82,529	10,268	72,261	11,500	1,500	
5	Dự án Quản lý Thiên tai	WB			66,834	225,748	35,879	10,879	25,000	48,500	5,500	
	<i>Trong đó:</i>											
5.1	TDA đầu tư xây dựng công trình Đập Đức Lợi		2013 - 2016	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2013	14,452	52,167	30,517	5,817	24,700	10,700	700	
5.2	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á		2013 -	2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	48,299	136,833	5,362	5,062	300	36,500	4,500	

	(giai đoạn II)		2017									
5.3	Tiểu dự án Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2)		2015 - 2018	Đang trình phê duyet	4,083	36,748	-	-	-	1,300	300	
6	Chương trình SP-RCC	Nhiều nhà tài trợ		1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015;1370/QĐ -UBND ngày 13/8/2015	56,947	149,033	16,800	0	16,800	40,257	12,000	Vốn đối ứng cho đền bù, GPMB
7	TDA Đập Làng thuộc DA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập các hồ chứa nước bị xuống cấp nghiêm trọng tại tỉnh Quảng Ngãi:	WB	2016- 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				38,800	98,800	74,700	24,556	50,144	7,500	3,500	
8	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	WB	2015- 2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	6,600	22,000	1,513	500	1,013	4,500	500	
9	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Hàn Quốc	2008- 2016	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007;965/QĐ- UBND ngày 12/6/2015	32,200	76,800	73,187	24,056	49,131	3,000	3,000	Trà nợ thuế NK TB
III	NGÀNH CẤP VÀ THOÁT NƯỚC				0	0	0	0	0	0	0	
10	Công trình nước sạch huyện Lý Sơn	Hàn Quốc	2016- 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án nhỏ khác				-	-	-	-	-	3,000	3,000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016

THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Nguồn vốn: Cân đối Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mỗi giai kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
	TỔNG CỘNG						46,488	40,022	0	18,136	18,136	0	22,614	
I	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-	-		25,568	23,654	0	11,000	11,000	0	11,000	
1	Trụ sở làm việc UBND xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	Nhà cấp IV, 2 tầng	2015 - 2016	1336/QĐ -UBND 29/10/2014	6,361	6,111		2,900	2,900		3,000	
2	Thông tuyến đường từ tổ 4 thôn Ba Nhà đi làng Gò Lút, xã Ba Giang	UBND huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	1 km	2015 - 2016	1338/QĐ -UBND 29/10/2014	5,996	4,996		2,000	2,000		2,675	

3	Đường giao thông (trục chính khu trung tâm và nhánh khu trung tâm xã) (giai đoạn I), xã Ba Chùa	UBND huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	1.314,7m	2015	1356/QĐ -UBND 30/10/2014	4,361	4,361		2,000	2,000		1,965	
4	Nâng cấp và mở rộng đường trục thôn xóm, xã Ba Động	UBND huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	2.125,87 m	2015	1357/QĐ -UBND 30/10/2014	4,000	3,636		1,700	1,700		1,557	
5	Đường BTXM từ đầu xóm tổ Đèo Lâm đến cuối xóm tổ Đèo Lâm, Thôn Làng Tăng, xã Ba Thành	UBND huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	700 m	2015	1355/QĐ -UBND 30/10/2014	4,181	3,881		1,800	1,800		1,757	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP số 6, thị trấn Ba Tơ	UBND huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	Nhà cấp IV, 1 tầng	2015	1337/QĐ -UBND 29/10/2014	669	669		600	600		46	
II	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số						20,920	16,368	0	7,136	7,136	0	6,614	
7	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC Nước Năng, xã Trà Xanh huyện Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Huyện Tây Trà	50 hộ	2015	2263/QĐ -UBND 24/12/2009	5,358	5,358		2,300	2,300		2,046	
8	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC Nước Ruộng, xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	49 hộ	2015	2283/QĐ -UBND 25/12/2009	9,861	5,309		2,536	2,536		2,078	

9	Dự án xây dựng điểm ĐCĐC thôn Làng Tương, xã Ba Điền, huyện Ba Tơ	UBND huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	60 hộ	2015	2324/QĐ-UBND 28/12/2009	5,701	5,701		2,300	2,300		2,490	
III	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ 755/QĐ-UBND						-	-	-	-	-	-	5,000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND D tỉnh trước khi phân bổ

Phụ lục 5
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016
CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP

Nguồn vốn: Cân đối Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015			Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
	TỔNG CỘNG						<u>2,773,191</u>	<u>721,420</u>	<u>2,017,567</u>	<u>1,262,858</u>	<u>455,009</u>	<u>807,849</u>	<u>547,025</u>	
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016						986,245	338,953	647,293	701,928	280,500	421,428	178,651	
	Giao thông						<u>14,344</u>	<u>0</u>	<u>14,344</u>	<u>5,346</u>	<u>0</u>	<u>5,346</u>	<u>8,000</u>	
1	Mở rộng đường Trần Khánh Dư (đoạn từ QL1A đến khỏi công bến xe mới)	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi		2015-2015	1990/QĐ-UBND ngày 05/11/2015	14,344		14,344	5,346		5,346	8,000	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						487,893	311,253	176,641	357,000	253,000	104,000	44,811	
2	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoà	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338,000	270,400	67,600	268,000	220,000	48,000	6,000	NSTW 45 tỷ đồng
3	Kênh mương dẫn nước từ hồ Hồ Cả phục vụ tưới cho xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	1.001m	2015-2017	1576/QĐ-UBND, 29/10/2014	13,121		13,121	4,500		4,500	7,000	

CÔNG BÁO/Số 26-27/NĐ-TP/22-12-2015/148

4	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá bàn	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức	Tưới 100ha	2014-2016	1555/QĐ-UBND ngày 17/10/2012	38,161	16,000	22,161	17,300	14,000	3,300	16,000	49	
5	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn qua thôn An Chi, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	995m	2012-2016	732/QĐ-UBND 21/5/2012	49,705	24,853	24,853	39,000	19,000	20,000	2,600		Đã bố trí đủ so với nhu cầu thực tế hoàn thành dự án
6	Hồ chứa nước HỒ SỔ	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18,502		18,502	8,150		8,150	8,300		
7	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Tư Nghĩa	Sở NN và PTNT	Tư Nghĩa		2014-2015	107/QĐ-SKHĐT 29/10/2012	5,211		5,211	4,050		4,050	4,050	4	Đã bố trí đủ so với nhu cầu thực tế hoàn thành dự án
8	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức 1, xã Phổ Thạnh huyện Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2014-2016	1129/QĐ-UBND, 13/8/2014	14,993		14,993	11,000		11,000	5,000		Đã bố trí đủ so với nhu cầu thực tế hoàn thành dự án

CỘNG HÒA/Số 16+27/Ngày 22-12-2015

9	Xây dựng điểm dân cư tập trung thôn Bàng, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2014-2016	1502/QĐ-UBND, 15/10/2014	10,200		10,200	5,000		5,000	4,000	
Công nghiệp							69,053	0	69,053	43,425	0	43,425	17,200	
10	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	QISC	Son Tinh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44,233		44,233	30,250		30,250	9,200	
11	Bố trí vốn phục vụ bồi thường, cải tạo mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và phía Đông Dung Quất (vị trí 2)	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	9,5ha		1955/QĐ-UBND, 30/10/2015	9,877		9,877	3,175		3,175	6,000	
12	Nền đường số 8 và chỉnh suối Bản Thuyền	QISC	Son Tinh		2014-2016	2087/QĐ-UBND, 29/12/2011	14,943		14,943	10,000		10,000	2,000	Đã bố trí đủ so với nhu cầu thực tế hoàn thành dự án
Giáo dục và Đào tạo							51,285	-	51,285	35,602	-	35,602	33,425	
13	Trường THPT Sơn Mỹ - Nhà hiệu bộ	Sở GDĐT	Son Tinh	711 m2 sàn	2015-2016	93/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	4,459		4,459	3,802		3,802	500	
14	Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà - Mở rộng diện tích, xây dựng phòng học	Sở GDĐT	Son Hà	768,14 m2 sàn	2015-2016	95/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5,480		5,480	4,100		4,100	1,000	
15	Trường THPT Trần Kỳ Phong, Nhà thi đấu đa chức năng	Sở GDĐT	Bình Sơn		2015-2016	1561/QĐ-UBND, 24/10/14	8,973		8,973	4,100		4,100	3,988	

CÔNG BẢO/Số 26+27/Ngày 22-12-2015

16	Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Hướng nghiệp và Dạy nghề tỉnh (cải tạo phòng 3 tầng và xây dựng nhà hiệu bộ)	Sở GDĐT	TP. Quảng Ngãi		2014-2016	2209/QĐ-UBND, 31/12/2013	7,373		7,373	6,600		6,600	3,000	51	Hoàn trả vốn ứng trước 3 tỷ đồng
17	Đề án mầm non	Sở GDĐT	các huyện			306/QĐ-UBND, 30/12/2011	25,000		25,000	17,000		17,000	25,000		UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ (trong đó, hoàn trả ứng trước 17 tỷ đồng)
	Văn hóa						36,558	0	36,558	29,263	0	29,263	4,000		
18	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Mộ Đức	Nhà trung bày 386m2 và nhiều hạng mục khác	2014-2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	36,558		36,558	29,263		29,263	4,000		
	Du lịch						83,298	27,700	55,598	72,062	27,500	44,562	7,000		
19	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83,298	27,700	55,598	72,062	27,500	44,562	7,000		
	Kho tàng						78,283	0	78,283	59,797	0	59,797	15,000		

CỘNG BẢO/Số 26+27/N ngày 29/12/2015

20	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	3.000 m2	2012-2016	1505/QĐ-UBND 30/10/2010	78,283		78,283	59,797		59,797	15,000	
Quản lý nhà nước							83,653	0	83,653	42,533	0	42,533	36,300	
21	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2015-2016	1610/QĐ-UBND, 30/10/2014	14,890		14,890	5,000		5,000	8,000	
22	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	Hội CCB tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2015-2016	104/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6,936		6,936	5,242		5,242	800	
23	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	Ba Tơ	DT.Sàn 1.034 m2	2015-2016	1589/QĐ-UBND, 30/10/2014	11,286		11,286	6,000		6,000	6,000	Hoàn trả ứng trước 2 tỷ đồng
24	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức		2014-2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35,601		35,601	16,291		16,291	17,000	
25	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây		2014-2016	1552/QĐ-UBND, 17/10/2012	14,940		14,940	10,000		10,000	4,500	
Quốc phòng, an ninh							81,879	0	81,879	56,900	0	56,900	12,900	
26	Nhà làm việc Công an 76 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự thuộc đề án Xây dựng củng cố Công an xã, thị trấn (nơi không bố trí Công an chính quy) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	các huyện/thành phố	76 nhà làm việc	2014-2016	1579/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 733/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	60,247		60,247	42,400		42,400	8,000	
27	Nhà làm việc công an phường Trương Quang Trọng	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2014-2017	1601/QĐ-UBND, 30/10/2014	9,439		9,439	6,000		6,000	2,400	

CÔNG BÁO/Số 26+27/NĐ-TP 22-12-2015

28	Cải tạo, nâng cấp đồn biên phòng Sa Huỳnh	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Đức Phổ	DT.Sàn 212,1 m2	2014-2016	96/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6,996		6,996	4,300		4,300	2,000	
29	Trạm kiểm soát biên phòng Sa Cần	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Bình Sơn	DT.Sàn 465 m2	2014-2016	94/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5,197		5,197	4,200		4,200	500	
II	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2016						1.786,94	382,467	1.370,275	560,930	174,509	386,421	368,360	
	Giao thông						667,914	211,000	456,914	175,000	77,000	98,000	117,000	
30	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,57	2015-2019	647/QĐ-UBND 11/5/2015	93,841		93,841	15,000		15,000	30,000	
31	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh		2014-2018	1602/QĐ-UBND 30/10/2014	193,862	20,000	173,862	50,000	20,000	30,000	35,000	
32	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	L=945,85m	2015-2017	1604/QĐ-UBND 30/10/2014	67,079	32,079	35,000	22,000	7,000	15,000	8,000	NSTW 15 tỷ
33	Nâng cấp tuyến đường Côn An Vinh-Ra đa tâm xa huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148,752	119,002	29,750	30,000	30,000		7,000	NSTW 30 tỷ
34	Đường trung tâm huyện – UBND xã An Hải	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2.037,0 m	2015-2017	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49,899	39,919	9,980	20,000	20,000		6,000	NSTW 17,5 tỷ
35	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn 1	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.207m	2015-2017	1588/QĐ-UBND, 28/10/2011	40,000		40,000	14,000		14,000	10,000	

36	Hỗ trợ tuyến đường TTX Long Môn đi vào khu căn cứ địa cách mạng núi Mun huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	4,922km	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 18/9/2015	29,997		29,997	9,000		9,000	9,000	BS KH 2015 từ nguồn vượt thu
37	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44,484		44,484	15,000		15,000	12,000	BS KH 2015 từ nguồn vượt thu
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						203,407	84,204	85,000	101,802	76,802	25,000	35,800	
38	Bố trí thực hiện Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng						10,000		10,000				10,000	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ
39	Đê kè Hòa Hà	Sở NN và PTNT	Tư Nghĩa	4.982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168,407	84,204	50,000	96,802	76,802	20,000	17,000	Điều chỉnh giảm quy mô và giảm TMDT dự án
40	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	cụm đầu mối	2016-2018	250/QĐ-UBND ngày 9/11/2015	25,000		25,000	5,000		5,000	8,800	

CỘNG HÒA VIỆT NAM
BẢO/Số 26+27/Ngày 22-10-2015

154

	Công nghiệp						121,540	0	121,540	45,000	0	45,000	43,250	
41	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	Sở NN&PTNT	Sơn Tịnh	2.236m kê	2016-2019	1872/QĐ-UBND, 19/10/2015	45,000		45,000	15,000		15,000	8,000	BS KH 2015 từ nguồn vượt thu
42	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của Nhà máy Doosan	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	19,53 ha	2015-2017	154/QĐ-BQL 18/6/2015	40,000		40,000	15,000		15,000	12,000	
43	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	QISC	Sơn Tịnh	896m	2016-2019	1187/QĐ-UBND, 21/7/2015	36,540		36,540	15,000		15,000	23,200	Hoàn trả 15 tỷ ứng trước
	Giáo dục và Đào tạo						64,280	-	64,280	24,350	-	24,350	19,300	
44	Ký túc xá trường chuyên Lê Khiết	Sở GDĐT	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19,553		19,553	5,250		5,250	6,000	
45	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	Sở GDĐT	Nghĩa Hành	1.390 m2 sàn	2015-2017	1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7,969		7,969	4,100		4,100	3,000	
46	Trường THPT Chu Văn An, hạng mục Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	Sở GDĐT	Tư Nghĩa	1.400 m2 sàn	2015-2017	1556/QĐ-UBND, 23/10/2014	12,000		12,000	4,500		4,500	3,000	BS KH 2015 từ nguồn vượt thu
47	Trường THPT Lê Quý Đôn - Mở rộng diện tích, xây dựng nhà thi đấu đa năng	Sở GDĐT	Bình Sơn	1.392 m2 sàn	2015-2017	1598/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	11,418		11,418	4,500		4,500	3,000	BS KH 2015 từ nguồn vượt thu

CÔNG BỐ SỐ 26+27/Ngày 22/12-2015

48	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	Sở GDĐT	Nghĩa Hành	819 m2 sàn	2015-2017	91/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6,625		6,625	3,000		3,000	2,000	BS KH 2015 từ nguồn vượt thu
49	Trường THPT Thu Xà - Xây dựng nhà đa chức năng	Sở GDĐT	Tư Nghĩa	851 m2 sàn	2015-2017	90/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6,715		6,715	3,000		3,000	2,000	BS KH 2015 từ nguồn vượt thu
	Văn hóa						104,201	50,008	54,193	17,500	0	17,500	13,500	
50	Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2014-2017	4788/QĐ-UBND 24/10/2014	15,000		15,000	5,000		5,000	5,500	
51	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tinh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều hạng mục khác	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐT N 22/10/2012	89,201	50,008	39,193	12,500		12,500	8,000	
	Thể thao						55,274	0	55,274	8,000	0	8,000	15,000	
52	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TP Quảng Ngãi	9.440m2	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55,274		55,274	8,000		8,000	15,000	
	Du lịch						117,147	37,256	79,891	48,158	20,707	27,451	14,000	
53	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nổi dài)	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Đức Phổ	4,2 km	2013-2017	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117,147	37,256	79,891	48,158	20,707	27,451	14,000	NSTW 16,449 tỷ
	Thương mại						156,909	0	156,909	40,000	0	40,000	40,000	

CÔNG BẢO SỐ 26+27/NĐ-TP 12-12-2015

54	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	943 điểm KD	2014-2019	1609/QĐ-UBND, 30/10/2014	156,909		156,909	40,000		40,000	40,000	57
	Khoa học Công nghệ						14,999	0	14,999	7,000	0	7,000	6,500	
55	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi		2015-2017	1599/QĐ-UBND, 30/10/2014	14,999		14,999	7,000		7,000	6,500	
	Quản lý nhà nước						173,015	0	173,015	40,000	0	40,000	35,000	0
56	Trung tâm chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh		2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173,015		173,015	40,000		40,000	35,000	
	Thông tin						35,000	0	35,000	15,000	0	15,000	15,000	
57	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2016-2017	1367/QĐ-UBND 19/9/2012	35,000		35,000	15,000		15,000	15,000	
	Quốc phòng, an ninh						73,260	0	73,260	39,120	0	39,120	14,000	
58	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn		2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20,110		20,110	12,700		12,700	2,000	

CÔNG BÁO SỐ 26+27/2015 NGÀY 22-12-2015

59	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (7 xã: Bình Thuận, Nghĩa An, Ba Động, Trà Nham, Long Môn, Sơn Màu, thị trấn Mộ Đức)	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh		26 xã trọng điểm	2014-2016	1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013; 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2014	32,150		32,150	22,420		22,420	5,000	Giao chủ đầu tư lập hồ sơ phê duyệt đến ngày 31/3/2016 làm cơ sở giao kế hoạch vốn cho từng danh mục
60	Trụ sở làm việc Công an huyện Sơn Tịnh (mới)	Công an tỉnh	Sơn Tịnh		2015-2018		6,000		6,000	4,000		4,000	2,000	Vốn NS tỉnh thực hiện bồi thường GPMB
61	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh		2015-2018		15,000		15,000	-			5,000	Vốn NS tỉnh thực hiện bồi thường GPMB

CÔNG BẢO/Số 26+27/N ngày 22-12-2015

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016

CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

Nguồn vốn: Cân đối Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG CỘNG						1,367,470	918,355	172,500	
I	Giao thông						1,124,173	736,942	106,200	
1	Cầu Trà Khúc 3 (Cầu Thạch Bích)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	880m	2016-2020		643,000	560,000	50,000	Ngân sách tỉnh 560 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách thành phố
2	Cảng bến Đình	Sở GTVT	Lý Sơn	Tàu 1000DWT và tàu 200 ghé	2016-2020		304,231		10,000	Giai đoạn 1 là 200 tỷ đồng, thực hiện bằng nguồn vốn NS tỉnh và NSTW
3	Đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long		2016-2017	1967L/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	29,000	29,000	8,000	

4	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966e/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	42,000	42,000	10,000	
5	Kiên cố hóa đường Trà Lĩnh đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968k/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	20,952	20,952	7,000	
6	Cầu Hóc Nhiêu và đường hai đầu cầu	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 54m, đường 679m	2016-2018	1967k/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	14,990	14,990	5,200	
7	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ		2016-2019	1968h/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	70,000	70,000	16,000	
III	Giáo dục và Đào tạo						122,086	77,086	27,750	
8	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	Sở GDĐT	TP. Quảng Ngãi		2016-2018		25,400	25,400	6,250	
9	Trường THPT Bình Sơn - nhà lớp học và phòng bộ môn	Sở GDĐT	Bình Sơn	12 phòng , DT 1467,48m2	2016-2017		8,364	8,364	4,000	
10	Trường THPT Minh Long - Nhà hiệu bộ	Sở GDĐT	Minh Long	711 m2 sàn	2016-2017		5,322	5,322	2,500	
11	Trường THCS Đinh Thanh Kháng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây		2016-2018	1636/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	38,000	20,000	10,000	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 20 tỷ, phần còn lại NS huyện tự cân đối

12	Trường Phó Mục Gia	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2016-2019	1967m/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	45,000	18,000	5,000	Huyện sử dụng vốn 30a 60%, NS tỉnh 40%
IV	Quản lý nhà nước						9,276	9,276	3,700	
13	Nhà làm việc Tỉnh ủy Quảng Ngãi (<i>Nhà làm việc các ban Đảng, phòng ở mục tiêu, gara ô tô</i>)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	490m2	2016-2018	1966d/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9,276	9,276	3,700	
VI	Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, rác thải						16,400	16,400	5,500	
14	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	Sở Xây dựng	TP. Quảng Ngãi		2016-2018	1966g/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	16,400	16,400	5,500	
VII	Xã hội						56,282	39,397	15,000	
15	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	10 ha	2016-2020	1450/QĐ-UBND ngày 15/8/2015	56,282	39,397	15,000	NS tỉnh 70%
VIII	Quốc phòng, an ninh						19,500	19,500	7,500	
16	Trụ sở làm việc CA phường Trần Hưng Đạo	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	650m2	2016-2017	1701/QĐ-SXD ngày 30/10/2015	4,500	4,500	3,000	
17	Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Đức Minh	BCH Biên phòng tỉnh	Mộ Đức		2016-2017	1966n/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	15,000	15,000	4,500	
IX	Ngành thông tin						19,754	19,754	6,850	

18	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở TT và TT	TP. Quảng Ngãi		2016-2018	1568/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	19,754	19,754	6,850	

Ghi chú: UBND tỉnh chỉ giao kế hoạch vốn cho dự án khi có quyết định phê duyệt dự án đến ngày 31/3/2016

Phụ lục 7
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016
Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mới giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015				Kế hoạch vốn năm 2016	Ghi chú
						Số quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	XSKT		
	TỔNG CỘNG						689,449	284,500	404,949	294,047	119,977	146,070	28,000	61,000	
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2016						192,449	0	192,449	116,270	0	88,270	28,000	43,000	
	Giáo dục và Đào tạo						99,181	-	99,181	59,650	-	31,650	28,000	24,000	
1	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn		2014- 2016	1558/QĐ- UBND, 29/10/201 3	24,703		24,703	16,000		16,000		500	
2	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1.734m2	2014- 2016	1557/QĐ- UBND, 29/10/201 3	14,902		14,902	8,650		8,650		4,000	
3	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m2 sàn	2014- 2016	92/QĐ- UBND, 16/01/201 2	44,577		44,577	28,000			28,000	12,500	

4	Thiết bị Phòng thí nghiệm sinh-hóa-môi trường, trường PVĐ	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP. Quảng Ngãi	03 phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực sinh-hóa-môi trường	2015-2016	1555/QĐ-UBND, 23/10/2014	14,999		14,999	7,000		7,000		7,000	
	Y tế						87,783	0	87,783	54,600	0	54,600	0	16,000	
5	Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	TP. Quảng Ngãi	1031 m2 + Thiết bị	2014-2016	1539/QĐ-UBND, 24/10/2013	14,826		14,826	11,200		11,200		2,000	
6	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế					72,957		72,957	43,400		43,400		14,000	
	<i>Trong đó:</i>														
(1)	<i>Trạm y tế xã Bình Hải</i>		<i>Bình Sơn</i>	<i>2.432m2</i>	<i>2015-2016</i>	<i>102/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014</i>	<i>3,826</i>		<i>3,826</i>	<i>1,400</i>		<i>1,400</i>		<i>2,000</i>	
(2)	<i>Trạm y tế xã Hành Trung</i>		<i>Nghĩa Hành</i>	<i>845m2</i>	<i>2015-2016</i>	<i>100/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014</i>	<i>5,352</i>		<i>5,352</i>	<i>1,800</i>		<i>1,800</i>		<i>3,000</i>	
(3)	<i>Trạm y tế xã Phố Khánh</i>		<i>Đức Phổ</i>	<i>2187,8m2</i>	<i>2015-2016</i>	<i>100/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014</i>	<i>4,473</i>		<i>4,473</i>	<i>1,500</i>		<i>1,500</i>		<i>2,600</i>	

CÔNG BÁO/Số 26+27/Ngày 22-12-2015

(4)	Trạm y tế phường Chánh Lộ		TP. Quảng Ngãi	700m ²	2015-2016	99/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	4,003		4,003	1,400		1,400		2,300	165
(5)	Trạm y tế phường Nguyễn Nghiêm		TP. Quảng Ngãi	570,3m ²	2015-2016	103/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	4,403		4,403	1,500		1,500		2,600	
(6)	Trạm y tế xã Nghĩa Thương		Tư Nghĩa	439m ²	2015-2016	1613/QĐ-SXD ngày 26/10/2015	5,257		5,257	2,040		2,040		1,500	
	Xã hội						5,485	0	5,485	2,020	0	2,020	0	3,000	
7	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (gd3)	Sở LĐ-TB và XH	TP. Quảng Ngãi		2015-2016	786/QĐ-SXD ngày 17/6/2015	5,485		5,485	2,020		2,020		3,000	
II	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2016						497,000	284,500	212,500	177,777	119,977	57,800	0	18,000	
	Y tế						497,000	284,500	212,500	177,777	119,977	57,800	0	18,000	
8	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497,000	284,500	212,500	177,777	119,977	57,800		18,000	

CÔNG BÁO/Số 26+27/Ngày 22-12-2015

Năm 15 ứng
Được 50
đồng
từ NS
tỉnh

Phụ lục 8
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016
Nguồn vốn: Thu tiền sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Năng lực thiết kế	Số, ngày QĐ phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
	TỔNG SỐ				1,623,178	183,000	
	Dự án chuyển tiếp				1,083,417	72,200	
1	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	2227m ²	932/QĐ-UBND ngày 20/6/2012	441,640	66,200	
2	Khu dân cư Yên Phú, phường nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên - Môi trường	65.885m ²	832/QĐ-UBND ngày 10/6/2011; 1077/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	641,777	6,000	
	Dự án khởi công mới				539,761	110,800	
3	Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	876m		191,224	32,000	
4	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi			246,537	35,000	
5	Khu dân cư Tịnh Kỳ	Sở Tài nguyên - Môi trường	7,5 ha		102,000	30,000	
6	Các dự án khai thác quỹ đất của các trung tâm quỹ đất huyện, thành phố	Sở Tài nguyên - Môi trường				13,800	

Ghi chú: Trích 10% phần vốn quỹ đất tình quản lý (tương đương với 20 tỷ đồng) để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD theo quy định